

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN  
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>963 896 371 266</b>	<b>1 222 456 261 733</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>194 489 025 397</b>	<b>98 698 412 472</b>
1. Tiền	111		72 889 025 397	27 098 412 472
2. Các khoản tương đương tiền	112		121 600 000 000	71 600 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2 000 000 000</b>	<b>2 000 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 000 000 000	2 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>639 636 562 612</b>	<b>976 818 323 381</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		654 519 236 571	1 009 402 197 594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30 659 800 886	17 908 341 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21 232 172 597	9 968 833 215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 66 774 647 442	- 60 461 048 479
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>120 655 299 556</b>	<b>136 278 892 121</b>
1. Hàng tồn kho	141		132 018 637 283	147 024 812 694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 11 363 337 727	- 10 745 920 573
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7 115 483 701</b>	<b>8 660 633 759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		360 823 621	548 875 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 819 087 764	8 111 758 551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		935 572 316	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>289 614 793 728</b>	<b>305 617 520 854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2 809 510 903</b>	<b>2 238 485 575</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 809 510 903	2 238 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>195 398 951 005</b>	<b>212 526 822 196</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		171 822 038 784	188 044 449 779
- Nguyên giá	222		307 449 290 222	308 466 642 740
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 135 627 251 438	- 120 422 192 961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		23 576 912 221	24 482 372 417
- Nguyên giá	228		30 639 271 492	30 639 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 062 359 271	- 6 156 899 075
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>81 910 843 354</b>	<b>80 525 781 113</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		83 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 14 597 112 532	- 15 982 174 773
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9 495 488 466</b>	<b>10 326 431 970</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9 495 488 466	10 326 431 970
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 253 511 164 994</b>	<b>1 528 073 782 587</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>534 303 736 353</b>	<b>816 581 921 344</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>522 517 700 156</b>	<b>804 217 453 456</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		314 437 839 073	148 703 924 091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 403 036 548	2 146 136 696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		944 441 892	2 851 575 104
4. Phải trả người lao động	314		9 397 092 385	13 181 426 696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17 662 860 641	19 436 261 939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		25 870 735 597	3 336 594 373

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		139 637 135 803	603 151 833 622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 164 558 217	11 409 700 935
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11 786 036 197</b>	<b>12 364 467 888</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		492 000 000	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 364 309 954	8 437 741 645
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 929 726 243	3 926 726 243
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>719 207 428 641</b>	<b>711 491 861 243</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>714 858 311 341</b>	<b>708 419 914 243</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45 207 896 253	38 769 499 155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 269 499 155	446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37 938 397 098	38 769 498 709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4 349 117 300</b>	<b>3 071 947 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		4 349 117 300	3 071 947 000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1 253 511 164 994</b>	<b>1 528 073 782 587</b>

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Việt Hoàng

Trần Văn Trinh

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)  
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		522 964 660 749	475 393 881 390	1 283 990 281 155	1 408 162 325 112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)	10		522 964 660 749	475 393 881 390	1 283 990 281 155	1 408 162 325 112
4. Giá vốn hàng bán	11		492 457 891 523	450 804 150 894	1 185 783 861 918	1 333 271 019 137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30 506 769 226	24 589 730 496	98 206 419 237	74 891 305 975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 788 801 560	2 469 232 039	35 517 779 457	35 847 250 544
7. Chi phí tài chính	22		8 921 065 188	8 281 972 742	19 177 950 725	23 792 041 259
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3 920 537 829	4 240 065 060	11 297 982 794	15 187 572 037
8. Chi phí bán hàng	25		9 423 612 830	7 304 338 756	26 182 172 085	24 891 321 909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 299 588 421	16 544 714 953	53 333 720 539	46 062 788 084
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		651 304 347	- 5 072 063 916	35 030 355 345	15 992 405 267
11. Thu nhập khác	31		3 469 463 198	10 113 132 000	4 287 033 930	11 768 219 672
12. Chi phí khác	32		609 110 669	2 442 626 348	1 378 992 177	7 398 818 843
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 860 352 529	7 670 505 652	2 908 041 753	4 369 400 829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	70		3 511 656 876	2 598 441 736	37 938 397 098	20 361 806 096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1 826 000 000		1 826 000 000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 511 656 876	772 441 736	37 938 397 098	18 535 806 096

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III/2019

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	37 938 397 098	20 361 806 096
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	17 127 871 191	18 186 410 921
	- Các khoản dự phòng	03	5 545 953 876	858 267 194
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	806 973 867	9 502 863 543
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 32 131 933 573	- 31 942 415 319
	- Chi phí lãi vay	06	11 297 982 794	15 187 572 037
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40 585 245 253	32 154 504 472
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	307 929 494 278	223 908 803 535
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15 006 175 411	3 581 867 295
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	189 736 661 231	42 368 613 879
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1 018 995 091	- 5 885 730 677
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 18 173 271 279	- 15 187 572 037
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 1 874 717 200	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 2 332 027 473	- 350 000 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	531 896 555 312	280 690 486 467
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 606 843 000	- 1 492 510 545
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9 536 364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 2 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		985 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8 673 300 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28 015 598 432	5 146 858 833
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27 408 755 432	11 322 184 652
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	429 610 568 147	646 672 579 620
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 893 125 265 966	- 808 475 659 768
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 9 773 600
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 463 514 697 819	- 161 812 853 748
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	95 790 612 925	130 199 817 371
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98 698 412 472	164 610 766 988
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	194 489 025 397	294 810 584 359

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2019



Hoàng Trọng Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III Năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP ( 36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (DMC-ITS) - tầng 7 tòa nhà Viện dầu khí - 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (DMC-RT) - tầng 7 tòa nhà Viện dầu khí - 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty DMC tại TP Hồ Chí Minh (DMC- HCM) - tầng 2 số 4 Phan Kế Bính - phường Đa Kao Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

#### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		603 159 011		538 787 630
- Tiền gửi ngân hàng		72 285 866 386		26 559 624 842
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản trong đương tiền		121 600 000 000		71 600 000 000
<b>Cộng</b>		<b>194 489 025 397</b>		<b>98 698 412 472</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		2 000 000 000		2 000 000 000
<b>a1/ Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn		2 000 000 000		2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>		<b>2 000 000 000</b>		<b>2 000 000 000</b>
<b>a2/ Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>83 738 300 006</b>	<b>- 3 831 516 833</b>	<b>79 906 783 173</b>	<b>83 738 300 006</b>	<b>- 5 618 326 002</b>	<b>78 119 974 004</b>
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 1 827 456 652	18 572 543 348	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>12 769 655 880</b>	<b>- 12 769 655 880</b>		<b>12 769 655 880</b>	<b>- 10 363 848 771</b>	<b>2 405 807 109</b>
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>654 519 236 571</b>	<b>1009 402 197 594</b>
<b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	434 870 572 854	616 198 261 133
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	434 870 572 854	616,198,261,133
- Các khoản phải thu khách hàng khác	219 648 663 717	393 203 936 461

**b/ Phải thu của khách hàng dài hạn**



- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

11 638 132 684

5 233 575 514

6 404 557 170

5 951 384 436

5 951 384 436

#### 4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				5 791 509 329			
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ							
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác				15 440 663 268		9 968 833 215	
<b>Cộng</b>				<b>21 232 172 597</b>		<b>9 968 833 215</b>	
<b>b/ Dài hạn</b>							
- Phải thu khác				2 809 510 903		2 238 485 575	
<b>Cộng</b>				<b>2 809 510 903</b>		<b>2 238 485 575</b>	

#### 5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

#### 6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	70 148 401 605	3 239 197 587		134 960 941 954	74 499 893 475	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	26 111 502 210			39 260 434 322	20 768 220 119	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro				35 404 784 476	32 238 648 883	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	15 491 337 738			15 491 337 738		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	1 937 803 835	581 341 151		1 937 803 835	968 901 918	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			718 414 483		
Các đối tượng khác	18 401 895 162	3 114 045 210		34 660 718 923	20 524 122 555	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
<b>Cộng</b>	<b>70 148 401 605</b>	<b>3 239 197 587</b>		<b>134 960 941 954</b>	<b>74 499 893 475</b>	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			2 143 641 600		20 993 449 294		
- Nguyên liệu, vật liệu			277 070 494		274 164 260		
- Công cụ, dụng cụ							
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			7 089 240 099		7 537 166 805		
- Thành phẩm							
- Hàng hóa			108 177 117 510	- 11 363 337 727	98 018 602 552	- 10 745 920 573	
- Hàng gửi đi bán			14 331 567 580		20 201 429 783		
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>			<b>132 018 637 283</b>	<b>- 11 363 337 727</b>	<b>147 024 812 694</b>	<b>- 10 745 920 573</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất  
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ  
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)					
- Mua sắm					
- XD CB					
- Sửa chữa					
<b>Cộng</b>					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	106 139 515 934	144 470 115 145	25 480 352 563	3 297 629 859	29 079 029 239	<b>308 466 642 740</b>
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518					1 017 352 518
Giảm khác : Phân loại lại/ thanh lý công ty con						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105 122 163 416</b>	<b>144 470 115 145</b>	<b>25 480 352 563</b>	<b>3 297 629 859</b>	<b>29 079 029 239</b>	<b>307 449 290 222</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	43 433 517 078	49 285 963 520	17 864 006 986	3 163 256 041	6 675 449 336	120 422 192 961
Khấu hao trong kỳ	3 268 324 848	9 680 004 725	1 598 068 242	31 411 968	1 644 601 212	16 222 410 995
Tặng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518					1 017 352 518
Giảm khác :						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>45 684 489 408</b>	<b>58 965 968 245</b>	<b>19 462 075 228</b>	<b>3 194 668 009</b>	<b>8 320 050 548</b>	<b>135 627 251 438</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	62 705 998 856	95 184 151 625	7 616 345 577	134 373 818	22 403 579 903	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	59 437 674 008	85 504 146 900	6 018 277 335	102 961 850	20 758 978 691	171 822 038 784

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.416.646.661 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 017 024 882	31 500 000	30 639 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 017 024 882	31 500 000	30 639 271 492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 448 144 870	31 500 000	6 156 899 075
- Khấu hao trong năm	549 628 947			355 831 249		905 460 196
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	5 226 883 152			1 803 976 119	31 500 000	7 062 359 271
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 568 880 012		24 482 372 417
- Tại ngày cuối kỳ	22 363 863 458			1 213 048 763		23 576 912 221

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 11. Chi phí trả trước

##### a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	77 872 728	548 875 208
	77 872 728	548 875 208
	9 495 488 466	10 326 431 970

##### b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	9 495 488 466	10 326 431 970
	9 573 361 194	10 875 307 178

Cộng

#### 12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	139 637 135 803	139 637 135 803	429 610 568 147	893 125 265 966	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	139 637 135 803	139 637 135 803	429 610 568 147	893 125 265 966	603 151 833 622	603 151 833 622

c/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

**13. Phải trả người bán**

**a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

Viện Công Nghệ khoan

- Phải trả cho các đối tượng khác

**b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn**

**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

**Cộng**

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Cuối kỳ

Đầu năm

314 437 839 073

206 445 934 725

148 703 924 091

232 103 195 008

27 181 097 010

55 153 547 055

15 347 605 702

133 356 318 389

314 437 839 073

148 703 924 091

8 277 399 014

40 489 184 808

3 353 855 510

13 435 414 906

4 923 543 504

27 053 769 902

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	390,049,577	6,038,472,419	6,428,521,996	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		62,123,102,783	62,123,102,783	-
Thuế xuất nhập khẩu		2,097,075,808	2,097,075,808	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,874,717,200		1,874,717,200	-
Thuế Thu nhập cá nhân	210,666,212	2,565,894,262	1,832,118,582	944,441,892
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuê đất				-
Thuế nhà thầu	200,484,084	1,409,652,791	1,610,136,875	-
Thuế môi trường		35,844,000	35,844,000	-
Thuế môn bài		6,000,000	6,000,000	-
Thuế khác	175,658,031		175,658,031	-
Phí, lệ phí				-
<b>Cộng</b>	<b>2,851,575,104</b>	<b>74,276,042,063</b>	<b>76,183,175,275</b>	<b>944,441,892</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước			935,572,316	935,572,316
- Thuế xuất khẩu				-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>935,572,316</b>	<b>935,572,316</b>

**15/ Chi phí phải trả**

**a/ Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm

- các khoản trích trước khác

**b/ Dài hạn**

- Lãi vay

- Các khoản khác

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

17 662 860 641

19 436 261 931

17 662 860 641

19 436 261 931

17 662 860 641

19 436 261 931

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>16. Phải trả khác</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	117 189 052	157 912 688
- Bảo hiểm xã hội	38 820 471	32 626 292
- Bảo hiểm y tế	6 520 876	1 541 055
- Bảo hiểm thất nghiệp		2 270 553
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	23 868 194 499	1 368 194 499
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 840 010 699	1 775 143 171
<b>Cộng</b>	<b><u>25 870 735 597</u></b>	<b><u>3 337 688 258</u></b>

- b/ Dài hạn**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b/ Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	492 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>492 000 000</b>	

**c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>18. Dự phòng phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	2 150 985 149	5 130 189 901
Dự phòng khác		
<b>Cộng</b>	5 213 324 805	3 307 551 744
<b>b. Dài hạn</b>	5 213 324 805	3 307 551 744
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		
Dự phòng khác		
<b>Cộng</b>	<b>7 364 309 954</b>	<b>8 437 741 645</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	18 033 082 446	687 683 497 534
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					38 769 498 709	38 769 498 709
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
- Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	38 769 499 155	708 419 914 243
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					37 938 397 098	37 938 397 098
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	500 000 000 000	18 965 245 000		150 685 170 088	45 207 896 253	714 858 311 341

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	179 996 190 000	179 996 190 000
	320 003 810 000	320 003 810 000
<b>Cộng</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>500 000 000 000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

	500 000 000 000	500 000 000 000
	500 000 000 000	500 000 000 000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	50 000 000	50 000 000
	50 000 000	50 000 000
	50 000 000	50 000 000
	50 000 000	50 000 000
	50 000 000	50 000 000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>21. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ )		
<b>22. Nguồn kinh phí</b>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4,349,117,300	3,071,947,000
<b>23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>a/ Tài sản thuê ngoài</i>		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	49,735	15,040
JPY	29 604	30,693
	<b>3 804 312 341</b>	<b>3 804 311 981</b>
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD ( nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 261
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		

<b>VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD</b>	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1 283 990 281 155</u></b>	<b><u>1 408 162 325 112</u></b>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	1 085 483 236 925	1 211 471 126 923
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	198 507 044 230	196 691 198 189
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	<b>16 907 498 659</b>	<b>27 042 302 341</b>
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	6 040 831 279	4 766 382 901
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	10 866 667 380	22 275 919 440
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	—	—
* Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1 283 990 281 155</u></b>	<b><u>1 408 162 325 112</u></b>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 085 483 236 925	1 211 471 126 923
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	198 507 044 230	196 691 198 189
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	997 951 027 627	1 151 399 078 529
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	187 832 834 291	181 871 940 608
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>1 185 783 861 918</u></b>	<b><u>1 333 271 019 137</u></b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 322 941 100	5 146 858 833
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	29 516 250 000	28 987 125 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 095 079 603	1 007 274 138
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	583 508 754	705 992 573
<b>Cộng</b>	<b><u>35 517 779 457</u></b>	<b><u>35 847 250 544</u></b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay	11 297 982 794	15 187 572 037
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	945 562 632	10 608 614 772
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 1 385 062 241	- 3 907 114 550
- Chi phí tài chính khác	8 319 467 540	1 903 000 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b><u>19 177 950 725</u></b>	<b><u>15 510 068 517</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được	4 287 033 930	11 768 219 672
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>4 287 033 930</u></b>	<b><u>11 768 219 672</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	1 378 992 177	7 398 818 843
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>1 378 992 177</u></b>	<b><u>7 398 818 843</u></b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>53 333 720 539</u></b>	<b><u>46 062 788 084</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b><u>26 182 172 085</u></b>	<b><u>24 891 321 909</u></b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		



- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
824 955 260	726 679 793
32 814 806 667	14 266 929 275
17 127 871 191	8 302 019 116
72 557 733 809	73 975 487 761
20 751 549 310	14 213 592 411
<b>144 076 916 237</b>	<b>111 484 708 356</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
—	—

**12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
—	—

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Ngày 10 tháng 10 năm 2019  
 Tổng Giám đốc  
  
 Hoàng Trọng Dũng